

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA  
QUỐC GIA I.D.I**

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022  
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 48



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### **CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

#### **4. Cấu trúc Công ty**

##### **Công ty con**

##### **- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản**

+ Địa chỉ : Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

+ Vốn điều lệ: 552.064.170.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 79,25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 79,25%

##### **- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính**

+ Địa chỉ: 326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang

+ Vốn điều lệ: 52.168.970.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 72,80%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 75,35%

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Thanh Thuần	Chủ tịch
Ông: Lê Văn Chung	Phó chủ tịch
Ông: Tống Phi Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/04/2022
Ông: Lê Văn Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Võ Thị Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Thế Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/04/2022

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà: Lê Thị Phương	Trưởng ban
Bà: Ngô Thị Tố Ngân	Ủy viên
Ông: Lê Hoàng Cương	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Chung

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Đức Phương

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện công tác kiểm toán BCTC này.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### **PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CHUNG





Số : 563.../BCSX/TC/2022/AASCS

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I, được lập ngày 28 tháng 07 năm 2022 từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2022

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**  
**Phó Tổng giám đốc**



**Lê Đình Ái**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3770-2018-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.158.267.766.701</b>	<b>5.515.277.880.604</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	505.929.041.729	357.187.445.214
111	1. Tiền		366.544.041.729	327.187.445.214
112	2. Các khoản tương đương tiền		139.385.000.000	30.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>1.245.261.210.467</b>	<b>1.167.289.827.432</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.245.261.210.467	1.167.289.827.432
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.044.627.734.879</b>	<b>2.669.944.046.425</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.538.009.526.049	1.406.647.698.769
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.326.219.239.432	1.208.011.051.922
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	95.000.000.000	31.501.207.743
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	142.316.589.338	80.701.707.931
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(56.917.619.940)	(56.917.619.940)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.07</b>	<b>1.313.093.389.770</b>	<b>1.278.604.020.897</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.313.093.389.770	1.278.604.020.897
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>49.356.389.856</b>	<b>42.252.540.636</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	3.409.364.919	2.069.316.264
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		45.944.715.542	40.180.914.977
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	2.309.395	2.309.395
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.971.397.893.827</b>	<b>2.038.580.631.974</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>47.592.263.585</b>	<b>23.131.067.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	25.400.000.000	
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	22.192.263.585	23.131.067.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.050.982.290.513</b>	<b>1.086.841.087.507</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	626.692.507.016	654.052.262.847
222	- Nguyên giá		1.149.919.531.350	1.139.892.533.750
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(523.227.024.334)	(485.840.270.903)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	271.778.001.939	240.662.640.281
225	- Nguyên giá		348.528.726.861	301.438.136.023
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(76.750.724.922)	(60.775.495.742)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	152.511.781.558	192.126.184.379
228	- Nguyên giá		175.550.864.651	213.337.294.642
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23.039.083.093)	(21.211.110.263)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.12	<b>121.673.132.509</b>	<b>137.491.392.125</b>
231	- Nguyên giá		179.693.476.502	198.711.243.949
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(58.020.343.993)	(61.219.851.824)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.08	<b>633.598.002.210</b>	<b>672.995.319.963</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		633.598.002.210	672.995.319.963
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.02	<b>113.310.000.000</b>	<b>111.310.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		113.310.000.000	111.310.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.242.205.010</b>	<b>6.811.765.379</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	4.108.279.569	6.677.839.938
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		133.925.441	133.925.441
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.129.665.660.528</b>	<b>7.553.858.512.578</b>

0303  
CỔ PHẦN VÀ PH  
ĐA QUỐC  
LẤP VÒ  
030501172  
CÔNG TY  
TNHH  
DỊCH VỤ TƯ  
CHÍNH KẾ  
VÀ KIỂM T  
PHÍA HAI  
T.P.HỒ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.551.184.506.722</b>	<b>4.411.250.120.274</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.292.480.913.756</b>	<b>4.115.887.361.961</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	410.273.233.532	243.015.497.071
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		142.689.050.477	153.089.451.388
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	58.632.087.997	22.555.682.313
314	4. Phải trả người lao động		26.188.123.325	23.846.776.336
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	169.715.221	1.771.796.816
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	105.929.192	105.929.192
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	24.144.716.977	16.481.855.210
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	3.617.753.143.158	3.644.511.949.758
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.524.913.877	10.508.523.877
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>258.703.592.966</b>	<b>295.362.742.313</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	258.703.592.966	295.362.742.313
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	V.19	3.578.481.153.806	3.142.608.308.304
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		3.568.217.768.706	3.134.978.287.104
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.060.700.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		135.564.760.000	62.649.640.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		55.479.155.557	47.479.155.557
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		8.549.068.918	8.549.068.918
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.549.068.918	8.549.068.918
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		903.435.106.672	559.760.134.260
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		476.845.014.260	423.129.186.154
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		426.590.092.412	136.630.948.106
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		163.133.828.641	154.484.439.451
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		10.263.385.100	7.630.021.200
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	7.630.021.200
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		8.129.665.660.528	7.553.858.512.578

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



VŨ THỊ LỆ



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CHUNG



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	4.264.104.767.785	3.202.297.904.077
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	6.404.304.645	1.629.707.021
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.257.700.463.140	3.200.668.197.056
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	3.523.779.823.052	2.950.963.600.966
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		733.920.640.088	249.704.596.090
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	92.028.389.829	40.832.141.186
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	142.648.040.516	131.900.811.635
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		107.124.674.638	126.754.595.065
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06.01	198.613.425.057	82.642.896.544
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06.02	20.822.531.206	21.669.849.308
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		463.865.033.138	54.323.179.789
31	11. Thu nhập khác	VI.07	21.764.129.759	14.872.686.126
32	12. Chi phí khác	VI.08	4.619.299.252	4.348.149.102
40	13. Lợi nhuận khác		17.144.830.507	10.524.537.024
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		481.009.863.645	64.847.716.813
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	45.770.382.043	16.776.114.799
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		435.239.481.602	48.071.602.014
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		426.590.092.412	42.655.479.006
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		8.649.389.190	5.416.123.008
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	1.874	179
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	1.874	179

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



VŨ THỊ LỆ

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Giám đốc

LÊ VĂN CHUNG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>481.009.863.645</b>	<b>64.847.716.813</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		59.994.216.491	63.719.353.328
03	2. Các khoản dự phòng			
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.603.166.727	1.561.201.147
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(82.072.079.664)	(31.260.123.910)
06	5. Chi phí lãi vay		107.124.674.638	126.754.595.065
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>587.659.841.837</b>	<b>225.622.742.443</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(287.957.220.277)	199.904.018.971
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(34.489.764.873)	144.772.032.891
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		157.654.691.636	(66.913.360.136)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.291.831.346	2.268.260.124
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(109.115.505.064)	(136.285.063.969)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.885.712.996)	(10.615.012.768)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.797.263.900	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(100.000.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>310.955.425.509</b>	<b>358.653.617.556</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(46.261.419.604)	(241.092.726.931)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		106.146.038.754	68.584.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.345.471.383.035)	(954.893.337.458)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.176.601.207.743	993.772.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.290.641.454	38.069.647.475
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(71.694.914.688)</b>	<b>(95.560.416.914)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		4.356.922.503.807	4.558.762.816.929
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.421.095.026.750)	(4.748.555.098.496)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(28.172.519.283)	(31.717.025.883)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(167.439.750)	(59.962.159)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(92.512.481.976)</b>	<b>(221.569.269.609)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>146.748.028.845</b>	<b>41.523.931.033</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>357.187.445.214</b>	<b>539.329.706.401</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.993.567.670	144.985.738
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>505.929.041.729</b>	<b>580.998.623.172</b>

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



VŨ THỊ LỆ



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CHUNG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng****5. Cấu trúc Công ty**

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con : 02
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất : 02
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

**- Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
+ Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%	79,25%	79,25%
+ Công ty Cp Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	326 Hùng Vương-P.Mỹ Long-Tp.Long Xuyên An Giang	72,80%	72,80%	75,35%	75,35%

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1 . Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

**2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tồn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

47  
GT  
NB  
AT  
CGI  
★  
T.Đ

011720  
CÔNG TY  
TNHH  
DỰ TƯ VÀ  
PHÁT TRIỂN  
KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
T.P HỒ C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

**8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:**

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

**11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**12 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phân ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

**- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****- Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**- Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

0303  
CỔ  
ĐÓ PHÁ  
VÀ PH  
QUỐC  
★ 7  
Đ - T

11720-  
CÔNG TY  
TNHH  
VỤ TƯ VÀ  
NH KẾ T  
KIỂM TOÁN  
HÀ NAM  
P. PHỐ C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**- Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

**19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Chi phí lãi vay không được khấu trừ**

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

**22 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**23 . Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**24 . Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**25 . Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**26 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

**a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu**

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

1412  
CÔNG TY  
AN ĐÁ  
HẬT T  
ỐC GI  
★  
T. Đ

301172P  
CÔNG TY  
TRINH  
H VU TU V  
HINH KE  
KIEM TO  
PHIA NAM  
- TP HO



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu “Cổ phiếu quỹ” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

**b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	1.715.827.038	1.545.129.854
Tiền gửi không kỳ hạn	364.828.214.691	325.642.315.360
Các khoản tương đương tiền	139.385.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	139.385.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>505.929.041.729</b>	<b>357.187.445.214</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Chứng khoán kinh doanh: Không có

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>1.245.261.210.467</b>	<b>1.245.261.210.467</b>	<b>1.167.289.827.432</b>	<b>1.167.289.827.432</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.245.261.210.467	1.245.261.210.467	1.167.289.827.432	1.167.289.827.432
<b>b2) Dài hạn</b>	<b>113.310.000.000</b>	<b>113.310.000.000</b>	<b>111.310.000.000</b>	<b>111.310.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
- Trái phiếu	3.310.000.000	3.310.000.000	1.310.000.000	1.310.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.358.571.210.467</b>	<b>1.358.571.210.467</b>	<b>1.278.599.827.432</b>	<b>1.278.599.827.432</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG****a) Ngắn hạn****Bên khác**

+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định &amp; Đầu Tư Toàn Cầu

+ Công ty CP Dầu cá Châu Á

+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch

+ Đối tượng khác

**Bên liên quan**

+ Công ty TNHH Sao Mai SUPER FEED

+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

+ Công ty CP ĐT Du lịch &amp; Phát triển Thủy sản

**b) Dài hạn****Cộng**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.538.009.526.049</b>	<b>1.406.647.698.769</b>
<b>Bên khác</b>	<b>1.385.869.009.765</b>	<b>1.247.579.213.416</b>
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	207.921.510.256	216.217.551.232
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	227.057.277.251	271.776.742.674
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	174.205.049.660	186.509.921.660
+ Đối tượng khác	776.685.172.598	573.074.996.850
<b>Bên liên quan</b>	<b>152.140.516.284</b>	<b>159.068.486.353</b>
+ Công ty TNHH Sao Mai SUPER FEED	141.504.165.151	144.137.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	7.809.705.813	13.322.578.353
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	2.826.645.320	1.608.908.000
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>1.538.009.526.049</b>	<b>1.406.647.698.769</b>

**04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY****a) Ngắn hạn****Bên khác****Bên liên quan**

+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

**b) Dài hạn****Bên khác****Bên liên quan**

+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

**Cộng**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>31.501.207.743</b>
<b>Bên khác</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>31.501.207.743</b>
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	95.000.000.000	31.501.207.743
<b>b) Dài hạn</b>	<b>25.400.000.000</b>	
<b>Bên khác</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>25.400.000.000</b>	
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	25.400.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>120.400.000.000</b>	<b>31.501.207.743</b>

**Ghi chú:**

Theo hợp đồng vay vốn số 01.2021.HĐCVV/2021 ngày 15/04/2021, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm. Hợp đồng vay vốn số 05.2021.HĐCVV/2022 ngày 04/01/2022, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất thay đổi tùy thuộc vào từng thời điểm. Hợp đồng vay vốn số 01.HĐCVV/2022 ký ngày 03/01/2022 với lãi suất 7,6%/năm

**05 . PHẢI THU KHÁC****a) Ngắn hạn**

Tạm ứng

Phải thu khác

**Bên khác**

+ Cty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN

+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch

+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế

+ Đối tượng khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>142.316.589.338</b>	<b>(528.000.000)</b>	<b>80.701.707.931</b>	<b>(528.000.000)</b>
Tạm ứng	43.675.874.349		35.303.615.698	
Phải thu khác	98.640.714.989	(528.000.000)	45.398.092.233	(528.000.000)
<b>Bên khác</b>				
+ Cty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	8.172.756.491		9.931.291.043	
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	15.600.000.000			
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	24.756.453.422		19.600.000.000	
+ Đối tượng khác	45.504.110.007	(528.000.000)	15.866.801.190	(528.000.000)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

05. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)	30/06/2022		01/01/2022	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Bên liên quan</b>				
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	4.607.395.069			
<b>b) Dài hạn</b>	<b>22.192.263.585</b>		<b>23.131.067.000</b>	
Ký cược, ký quỹ	22.192.263.585		23.131.067.000	
<b>Cộng</b>	<b>164.508.852.923</b>	<b>(528.000.000)</b>	<b>103.832.774.931</b>	<b>(528.000.000)</b>

## 06. NỢ XẤU

## 1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/06/2022		01/01/2022	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.467.468.250		9.467.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Đối tượng khác	8.725.585.572		8.725.585.572	
<b>Cộng</b>	<b>56.917.619.940</b>		<b>56.917.619.940</b>	

## 07. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	10.642.855.518		14.422.157.440	
- Công cụ, dụng cụ	689.835.627		707.471.300	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.804.420.879		20.919.681.317	
- Thành phẩm	974.374.429.761		881.905.761.920	
- Hàng hóa	290.623.828.417		323.737.225.370	
- Hàng gửi đi bán	8.958.019.568		36.911.723.550	
<b>Cộng</b>	<b>1.313.093.389.770</b>		<b>1.278.604.020.897</b>	

**Ghi chú:**

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.138.501.950.939 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**08 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN****a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang****Mua sắm**

+ Kho lạnh 04

+ Dây chuyền Shortening &amp; Margarine

+ Khác

**Xây dựng cơ bản**

+ Kho lạnh số 04

+ Khu đô thị Bình Long

+ Trụ sở làm việc 12 tầng

+ Dự án bột nêm

+ Công trình khác

**Cộng**

	30/06/2022	01/01/2022
	<b>15.213.984.331</b>	<b>59.564.170.167</b>
	14.308.913.450	14.308.913.450
	44.960.714.000	44.960.714.000
	905.070.881	294.542.717
	<b>618.384.017.879</b>	<b>613.431.149.796</b>
	138.729.994.508	136.857.561.427
	401.317.925.000	401.317.925.000
	57.196.030.545	55.071.416.868
	10.116.986.563	10.108.441.109
	11.023.081.263	10.075.805.392
	<b>633.598.002.210</b>	<b>672.995.319.963</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	528.739.843.161	570.161.188.044	24.633.188.728	2.074.507.758	14.283.806.059	1.139.892.533.750
2. Số tăng trong kỳ	249.868.000	9.682.493.600		156.000.000		10.088.361.600
- Mua trong kỳ	249.868.000	384.313.600		156.000.000		790.181.600
- Đầu tư XDCB hoàn thành		234.000.000				234.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		9.064.180.000				9.064.180.000
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>						
- Nhưng bán, thanh lý				61.364.000		61.364.000
- Bán và thuê lại TS là thuê tài chính				61.364.000		61.364.000
4. Số dư cuối kỳ	528.989.711.161	579.843.681.644	24.633.188.728	2.169.143.758	14.283.806.059	1.149.919.531.350
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	115.614.331.806	337.679.195.308	23.525.560.108	1.769.931.535	7.251.252.146	485.840.270.903
2. Khấu hao trong kỳ	12.408.766.984	24.017.162.126	599.517.396	57.139.048	360.241.020	37.442.826.574
- Khấu hao trong kỳ	12.408.766.984	19.541.079.962	599.517.396	57.139.048	360.241.020	32.966.744.410
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		4.476.082.164				4.476.082.164
<b>3. Giảm trong kỳ</b>						
- Thanh lý, nhượng bán				56.073.143		56.073.143
				56.073.143		56.073.143
4. Số dư cuối kỳ	128.023.098.790	361.696.357.434	24.125.077.504	1.770.997.440	7.611.493.166	523.227.024.334
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	413.125.511.355	232.481.992.736	1.107.628.620	304.576.223	7.032.553.913	654.052.262.847
2. Tại ngày cuối kỳ	400.966.612.371	218.147.324.210	508.111.224	398.146.318	6.672.312.893	626.692.507.016

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 365.415.360.653 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 176.062.161.170 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Địa chỉ: QL.80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thạnh, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
6 tháng đầu năm 2022**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ vô hình	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	11.070.071.709	284.342.239.011	17.095.897.012			301.438.136.023
2. Số tăng trong kỳ	11.070.071.709	45.064.801.129				56.134.872.838
- Thuế tài chính trong kỳ	11.070.071.709	45.064.801.129				56.134.872.838
- Thanh lý tài sản thuế tài chính						
3. Số giảm trong kỳ		9.044.282.000				9.044.282.000
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính		9.044.282.000				9.044.282.000
4. Số dư cuối kỳ	11.070.071.709	320.362.758.140	17.095.897.012			348.528.726.861
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm		58.955.454.636	1.820.041.106			60.775.495.742
2. Khấu hao trong kỳ	1.080.390.285	18.127.765.951	1.243.155.108			20.451.311.344
- Khấu hao trong kỳ	1.080.390.285	18.127.765.951	1.243.155.108			20.451.311.344
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
3. Giảm trong kỳ		4.476.082.164				4.476.082.164
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính		4.476.082.164				4.476.082.164
4. Số dư cuối kỳ	1.080.390.285	72.607.138.423	3.063.196.214			76.750.724.922
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm		225.386.784.375	15.275.855.906			240.662.640.281
2. Tại ngày cuối kỳ	9.989.681.424	247.755.619.717	14.032.700.798			271.778.001.939

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 5.856.647.220 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuế tài chính

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng





**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thành, H.Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

6 tháng đầu năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	212.552.294.642			785.000.000	213.337.294.642
2. Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ	37.786.429.991				37.786.429.991
- Thanh lý, nhượng bán	37.786.429.991				37.786.429.991
4. Số dư cuối kỳ	174.765.864.651			785.000.000	175.550.864.651
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	20.492.656.476			718.453.787	21.211.110.263
2. Khấu hao trong kỳ	1.794.725.610			33.247.220	1.827.972.830
- Khấu hao trong kỳ	1.794.725.610			33.247.220	1.827.972.830
- Tặng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ	22.287.382.086			751.701.007	23.039.083.093
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	192.059.638.166			66.546.213	192.126.184.379
2. Tại ngày cuối kỳ	152.478.482.565			33.298.993	152.511.781.558

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 145.968.765.965 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 605.000.000 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>BĐS đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>198.711.243.949</b>		<b>19.017.767.447</b>	<b>179.693.476.502</b>
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	181.456.516.676		19.017.767.447	162.438.749.229
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>61.219.851.824</b>	<b>4.748.187.907</b>	<b>7.947.695.738</b>	<b>58.020.343.993</b>
- Quyền sử dụng đất	2.742.888.726	196.105.926		2.938.994.652
- Nhà	58.476.963.098	4.552.081.981	7.947.695.738	55.081.349.341
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>137.491.392.125</b>			<b>121.673.132.509</b>
- Quyền sử dụng đất	14.511.838.547			14.315.732.621
- Nhà	122.979.553.578			107.357.399.888
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 69.756.223.743 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2022		6 tháng đầu năm 2021	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống	2.790.355.892	96.900.882	8.011.897.255	505.178.680
Trên 1 năm đến 5 năm	33.313.531.158	5.759.746.338	29.872.607.910	5.662.300.602
<b>Cộng</b>	<b>36.103.887.050</b>	<b>5.856.647.220</b>	<b>37.884.505.165</b>	<b>6.167.479.282</b>

d) Giá trị nợ thuê tài chính

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.119.529.964</b>	<b>1.119.529.964</b>	<b>24.158.113.635</b>	<b>24.158.113.635</b>
Gốc nợ thuê tài chính	1.119.529.964	1.119.529.964	24.158.113.635	24.158.113.635
Lãi thuê tài chính phải trả				
<b>Dài hạn</b>	<b>114.499.070.966</b>	<b>114.499.070.966</b>	<b>112.551.199.216</b>	<b>112.551.199.216</b>
Gốc nợ thuê tài chính	114.499.070.966	114.499.070.966	112.551.199.216	112.551.199.216
Lãi thuê tài chính phải trả				
<b>Cộng</b>	<b>115.618.600.930</b>	<b>115.618.600.930</b>	<b>136.709.312.851</b>	<b>136.709.312.851</b>

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có

f) Trái phiếu thương: không có

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ: Không có

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thạnh, H. Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
6 tháng đầu năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

30/06/2022

01/01/2022

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>410.273.233.532</b>	<b>410.273.233.532</b>	<b>243.015.497.071</b>	<b>243.015.497.071</b>
<b>Bên khác</b>	<b>408.754.077.358</b>	<b>408.754.077.358</b>	<b>243.015.497.071</b>	<b>243.015.497.071</b>
+ Công ty TNHH Thương Mại Quang Dũng	26.813.983.500	26.813.983.500		
+ Công ty CP Xuất khẩu Hải Sản Sạch	151.181.537.395	151.181.537.395	126.319.887.595	126.319.887.595
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	83.359.603.100	83.359.603.100	32.256.362.298	32.256.362.298
+ Công Ty Cổ Phần Bao Bì Bình Đức	9.009.922.248	9.009.922.248	11.186.804.750	11.186.804.750
+ Phải trả cho các đối tượng khác	138.389.031.115	138.389.031.115	73.252.442.428	73.252.442.428
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.519.156.174</b>	<b>1.519.156.174</b>		
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	1.519.156.174	1.519.156.174		
<b>b) Dài hạn</b>				

**Cộng**

**410.273.233.532      410.273.233.532      243.015.497.071      243.015.497.071**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****a) Phải nộp**

	30/06/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
Thuế TNDN - hoạt động SXKD chính	57.585.141.102	45.770.382.043	9.885.712.996	21.700.472.055
Thuế GTGT	29.731.084			29.731.084
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.676.764.995	2.676.764.995	
Thuế thu nhập cá nhân	829.823.811	673.837.734	505.141.097	661.127.174
Thuế tài nguyên	187.392.000	139.008.000	115.968.000	164.352.000
Thuế khác		4.477.091	4.477.091	
<b>Cộng</b>	<b>58.632.087.997</b>	<b>49.264.469.863</b>	<b>13.188.064.179</b>	<b>22.555.682.313</b>

**b) Phải thu**

	30/06/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	01/01/2022
Thuế GTGT	2.309.395			2.309.395
<b>Cộng</b>	<b>2.309.395</b>			<b>2.309.395</b>

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>169.715.221</b>	<b>1.771.796.816</b>
Trích trước chi phí lãi vay		1.602.081.595
Trích trước giá vốn	169.715.221	169.715.221
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>169.715.221</b>	<b>1.771.796.816</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>24.144.716.977</b>	<b>16.481.855.210</b>
Kinh phí công đoàn	1.410.125.983	1.293.032.211
Bảo hiểm xã hội		1.865.125.860
Bảo hiểm y tế	585.000	589.320.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.676.577.860	6.636.974.660
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	896.756.500	1.000.058.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.160.671.634	5.097.344.479
<b>Bên khác</b>	<b>15.160.671.634</b>	<b>5.097.344.479</b>
+ Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Và Đầu Tư Tài Chính	1.162.175.000	1.404.708.000
+ Phải trả khác	13.998.496.634	3.692.636.479
<b>Bên liên quan</b>		
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>24.144.716.977</b>	<b>16.481.855.210</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>105.929.192</b>	<b>105.929.192</b>
Doanh thu nhận trước	105.929.192	105.929.192
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>105.929.192</b>	<b>105.929.192</b>



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
6 tháng đầu năm 2022**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****19 . 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
--	-----------------	-------------------------	----------------------	----------------------------------	--------------------------	---------------------------------	------

Đơn vị tính: VND

**Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021**

<b>01/01/2021</b>	2.276.446.080.000	62.649.640.000	17.060.700.000	50.405.522.021	437.569.036.747	147.817.539.060	2.991.948.517.828
Tăng vốn trong kỳ trước							
Lãi trong kỳ trước					42.655.479.006	5.416.123.008	48.071.602.014
Tăng do trích lập từ lợi nhuận				14.171.771.372			14.171.771.372
Tăng khác					1.731.920.779		1.731.920.779
Trích quỹ từ lợi nhuận					(16.171.771.372)		(16.171.771.372)
Giảm khác							
<b>30/06/2021</b>	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>62.649.640.000</b>	<b>17.060.700.000</b>	<b>64.577.293.393</b>	<b>465.784.665.160</b>	<b>153.233.662.068</b>	<b>3.039.752.040.621</b>

**Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022**

<b>01/01/2022</b>	2.276.446.080.000	62.649.640.000	17.060.700.000	64.577.293.393	559.760.134.260	154.484.439.451	3.134.978.287.104
Lãi trong kỳ này					426.590.092.412	8.649.389.190	435.239.481.602
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Trích quỹ từ lợi nhuận				8.000.000.000	(82.915.120.000)		(74.915.120.000)
Chia cổ tức		72.915.120.000					72.915.120.000
Tăng khác							
<b>30/06/2022</b>	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>135.564.760.000</b>	<b>17.060.700.000</b>	<b>72.577.293.393</b>	<b>903.435.106.672</b>	<b>163.133.828.641</b>	<b>3.568.217.768.706</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

19. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2022	Tỷ lệ %	01/01/2022	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
Vốn góp của các đối tượng khác	1.110.321.770.000	48,77%	1.110.321.770.000	48,77%
<b>Cộng</b>	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>2.276.446.080.000</b>	<b>100,00%</b>

## 19. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

## 19. 4. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.644.608	227.644.608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

## 19. 5. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	55.479.155.557	47.479.155.557
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	8.549.068.918	8.549.068.918
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.549.068.918	8.549.068.918

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại	30/06/2022	01/01/2022
- Dollar Mỹ (USD)	4.489.663,31	1.705.795,71
- Bảng Anh (EUR)	1.558,50	4.098,96
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	13.834,60	13.834,60



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	2.002.512.468.540	1.245.785.464.338
Doanh thu Bột Cá, mỡ cá	1.502.438.532.319	1.280.730.551.612
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	720.904.628.407	624.299.746.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.893.355.064	50.548.775.627
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	355.783.455	933.366.000
<b>Cộng</b>	<b>4.264.104.767.785</b>	<b>3.202.297.904.077</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan**

Đối tượng	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ	56.949.056.360
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	TV trong tập đoàn	71.591.254.407

**02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giảm giá hàng bán	5.091.179.788	1.629.707.021
Hàng bán bị trả lại	1.313.124.857	
<b>Cộng</b>	<b>6.404.304.645</b>	<b>1.629.707.021</b>

**03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	1.459.896.546.940	1.120.570.576.731
Giá vốn bột cá, mỡ cá	1.434.666.167.230	1.246.391.832.852
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	602.810.998.890	558.966.471.945
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.056.491.992	24.114.693.438
Giá vốn kinh doanh hàng hóa Bất động sản	349.618.000	920.026.000
<b>Cộng</b>	<b>3.523.779.823.052</b>	<b>2.950.963.600.966</b>

**04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.277.354.953	30.257.295.444
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.328.733.101	8.869.480.531
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.422.301.775	1.705.365.211
<b>Cộng</b>	<b>92.028.389.829</b>	<b>40.832.141.186</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền vay	107.124.674.638	126.754.595.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.791.580.145	4.617.804.835
Chi phí tài chính khác	731.785.733	528.411.735
<b>Cộng</b>	<b>142.648.040.516</b>	<b>131.900.811.635</b>

**06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****06 . 1. Chi phí bán hàng**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân viên	3.731.577.018	3.581.917.954
Chi phí khấu hao	175.323.762	229.193.825
Chi phí vận chuyển hàng hóa	164.004.114.581	56.190.171.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.594.088.597	9.928.672.189
Chi phí bằng tiền khác	14.108.321.099	12.712.940.875
<b>Cộng</b>	<b>198.613.425.057</b>	<b>82.642.896.544</b>

**06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên	13.608.148.837	14.357.958.202
Chi phí công cụ, dụng cụ	95.626.101	95.442.628
Chi phí khấu hao	1.942.376.568	2.012.571.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	650.036.528	755.231.532
Thuế, phí, lệ phí	86.589.890	340.252.232
Các khoản chi phí QLDN khác	4.439.753.282	4.108.393.018
<b>Cộng</b>	<b>20.822.531.206</b>	<b>21.669.849.308</b>

**07 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.794.724.711	
Thu nhập từ cho thuê tài sản	10.014.995.998	13.280.615.634
Các khoản khác	954.409.050	1.592.070.492
<b>Cộng</b>	<b>21.764.129.759</b>	<b>14.872.686.126</b>

**08 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí cho thuê tài sản	2.011.785.178	2.733.153.915
Các khoản bị phạt	665.038.288	823.017.872
Các khoản khác	1.942.475.786	791.977.315
<b>Cộng</b>	<b>4.619.299.252</b>	<b>4.348.149.102</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.160.646.315.432	835.331.287.539
Chi phí nhân công	415.964.714.358	302.015.598.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.046.903.443	63.724.129.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.208.861.675	105.852.490.383
Chi phí khác bằng tiền	46.998.807.160	66.066.978.193
<b>Cộng</b>	<b>1.910.865.602.068</b>	<b>1.372.990.484.113</b>

**10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	44.695.165.821	15.986.851.823
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1.075.216.222	789.262.976
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>45.770.382.043</b>	<b>16.776.114.799</b>

**11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	426.590.092.412	42.655.479.006
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		2.000.000.000
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	227.644.608	227.644.608
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.874</b>	<b>179</b>

(\*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

**12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	426.590.092.412	42.655.479.006
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		2.000.000.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	227.644.608	227.644.608
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.874</b>	<b>179</b>

(\*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai: không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

## 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
-------------------------	-------------------------

4.356.922.503.807	4.558.762.816.929
-------------------	-------------------

## 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
-------------------------	-------------------------

4.421.095.026.750	4.748.555.098.496
-------------------	-------------------

## 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: Không có

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

## 01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

## 02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 03. Thông tin về các bên liên quan

## a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
<b>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>		<b>300.000.000</b>	<b>458.400.000</b>
Lê Thanh Thuận	Chủ tịch	180.000.000	206.400.000
Lê Văn Chung	Phó chủ tịch	60.000.000	192.000.000
Tống Phi Hùng	Thành viên	60.000.000	60.000.000
<b>Ban Kiểm toán nội bộ</b>			<b>1.350.000</b>
Ngô Thị Tố Ngân	Ủy viên		1.350.000
<b>Tiền lương</b>			<b>1.771.650.000</b>
Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc	345.000.000	355.000.000
Phạm Đình Nam	P.Tổng Giám đốc	190.000.000	325.000.000
Lê Văn Cảnh	P.Tổng Giám đốc	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	240.000.000	240.000.000
Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc	300.000.000	300.000.000
Lê Thế Tùng	P.Tổng Giám đốc	215.298.222	130.400.000
Nguyễn Đức Phương	Kế toán trưởng	127.245.726	121.250.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**b. Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<b>Bán trong kỳ</b>	<b>62.989.656.360</b>	<b>22.237.964.592</b>
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	56.543.056.360	10.083.964.592
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	446.600.000	154.000.000
	- Cho thuê văn phòng, biển quảng cáo	6.000.000.000	12.000.000.000
	<b>Mua trong kỳ</b>	<b>353.038.000</b>	<b>920.026.000</b>
	- Chuyển nhượng QSDĐ dự án Lấp Vò	349.618.000	920.026.000
	- Chi phí thuê phòng	3.420.000	
	<b>Cho vay trong kỳ</b>	<b>225.000.000.000</b>	
	- Cho vay huy động vốn	225.000.000.000	40.000.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	<b>Thu tiền trong kỳ</b>	<b>167.622.892.209</b>	<b>6.867.346.000</b>
	- Thu tiền cho thuê mặt bằng	6.000.000.000	
	- Thu tiền lãi công trình		6.266.798.000
	- Thu lãi cho vay huy động vốn	6.121.684.466	600.548.000
	- Thu hoàn tiền cho vay	161.501.207.743	
	<b>Các khoản khác</b>	<b>76.659.829.332</b>	<b>22.998.495.390</b>
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	62.963.307.537	10.336.334.400
	- Thu hộ cước vận chuyển	6.846.521.795	2.768.718.990
	- Tiền hoàn trả nền Bến xe Châu Đốc		2.700.000.000
	- Thanh toán tiền thiết kế và thi công công trình	6.850.000.000	7.193.442.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<b>Bán trong kỳ</b>	<b>1.920.000.000</b>	<b>2.016.000.000</b>
	- Tiền bán thức ăn thủy sản	14.050.125	
	- Tiền bán bã đậu nành	71.577.204.282	
<b>+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed</b>	- Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	50.000.000.000	
	- Tiền cho thuê đất	300.000.000	300.000.000
	- Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trục đôi	1.620.000.000	1.716.000.000
	<b>Thu tiền trong kỳ</b>	<b>126.144.089.256</b>	<b>68.584.000.000</b>
	- Thu tiền chuyển nhượng nhà máy thức ăn	126.144.089.256	68.584.000.000
<b>+ Công ty CP Du Lịch An Giang</b>	<b>Mua hàng trong kỳ</b>	<b>52.004.200</b>	<b>43.446.200</b>
	- DV ăn uống + nước uống đóng chai	52.004.200	43.446.200
<b>+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp</b>	<b>Mua hàng trong kỳ</b>	<b>166.539.500</b>	<b>5.020.000</b>
	- Dịch vụ đặt tiệc, mua vé máy bay	166.539.500	5.020.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

**CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2022	30/06/2021
<b>+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai</b>	- Bán cá tra đông lạnh	1.430.569.460	3.354.290.742
	- Cho vay huy động vốn	95.000.000.000	40.000.000.000
	- Tiền nền bến xe châu đốc		2.537.517.996
	- Tư vấn thiết kế	6.379.136.353	16.629.136.353
	- Chuyển nhượng nhà máy thức ăn	50.069.834.849	261.146.000.000
<b>+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed</b>	- Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	50.000.000.000	
	- Tiền cho thuê máy ép đùn, thuê đất, bã đậu nành	45.717.165.151	2.791.000.000

**CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2022	30/06/2021
<b>+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai</b>	+ Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu	1.519.156.174	
	+ Chuyển nhượng QSDĐ DA Lấp Vò		920.026.000
<b>+ Công ty CP Du Lịch An Giang</b>	+ Nước uống đóng chai		3.168.000



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thành, H.Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
6 tháng đầu năm 2022**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**04 . Thông tin bộ phận****a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chi tiêu	6 tháng đầu năm 2022			6 tháng đầu năm 2021		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.468.617.105.942	1.789.083.357.198	4.257.700.463.140	2.166.792.798.617	1.033.875.398.439	3.200.668.197.056
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
<b>Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.468.617.105.942</b>	<b>1.789.083.357.198</b>	<b>4.257.700.463.140</b>	<b>2.166.792.798.617</b>	<b>1.033.875.398.439</b>	<b>3.200.668.197.056</b>
KQKD theo bộ phận	168.011.511.322	565.909.128.766	733.920.640.088	184.288.654.597	65.415.941.493	249.704.596.090
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(219.435.956.263)			(104.312.745.852)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>514.484.683.825</b>			<b>145.391.850.238</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			92.028.389.829			40.832.141.186
Chi phí tài chính			(142.648.040.516)			(131.900.811.635)
Thu nhập khác			21.764.129.759			14.872.686.126
Chi phí khác			(4.619.299.252)			(4.348.149.102)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(45.770.382.043)			(16.776.114.799)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>435.239.481.602</b>			<b>48.071.602.014</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			<b>46.261.419.604</b>			<b>241.092.726.931</b>
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			<b>63.689.879.105</b>			<b>67.663.023.397</b>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thạnh, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
6 tháng đầu năm 2022**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	30/06/2022		01/01/2022	
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.265.864.196.899	301.670.199.174	2.567.534.396.073	2.160.010.500.752
Tài sản không phân bổ		5.562.131.264.455		5.205.230.423.770
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.265.864.196.899</b>	<b>301.670.199.174</b>	<b>8.129.665.660.528</b>	<b>2.160.010.500.752</b>
Nợ phải trả bộ phận	503.150.396.718	67.345.984.258	570.496.380.976	312.530.727.018
Nợ phải trả không phân bổ		3.980.688.125.746		4.010.275.738.586
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>503.150.396.718</b>	<b>67.345.984.258</b>	<b>4.551.184.506.722</b>	<b>312.530.727.018</b>
			88.443.738.670	400.974.465.688
			88.443.738.670	4.411.250.204.274

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

**6 tháng đầu năm 2022**

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	BỘ CÁ, MỠ CÁ	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.996.108.163.895	1.502.438.532.319	720.904.628.407	38.249.138.519	4.257.700.463.140
Tài sản bộ phận	2.633.006.991.607	1.663.861.371.065	553.495.826.059	3.279.301.471.797	8.129.665.660.528
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					46.261.419.604

**6 tháng đầu năm 2021**

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Doanh thu BỘ CÁ, MỠ CÁ	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.244.155.757.317	1.280.730.551.612	624.299.746.500	51.482.141.627	3.200.668.197.056
Tài sản bộ phận	2.311.383.762.810	1.450.332.553.664	214.465.496.040	3.512.422.131.955	7.488.603.944.469
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					241.092.726.931



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

### **05. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty**

#### **a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### **- Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### **- Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thành, H. Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
6 tháng đầu năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	410.273.233.532			410.273.233.532
Người mua trả tiền trước	142.689.050.477			142.689.050.477
Vay và nợ	3.617.753.143.158	258.703.592.966		3.876.456.736.124
Chi phí phải trả	169.715.221			169.715.221
Các khoản phải trả phải nộp khác	24.144.716.977			24.144.716.977
<b>Cộng</b>	<b>4.195.029.859.365</b>	<b>258.703.592.966</b>		<b>4.453.733.452.331</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.





# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

## c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### - Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	30/06/2022	01/01/2022
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.489.663	1.985.796
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	12.992.562	8.304.628
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(358.904)	(292.209)
Vay và nợ thuê tài chính	(60.218.383)	(45.569.244)
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b>	<b>(43.095.062)</b>	<b>(35.571.029)</b>

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	30/06/2022	01/01/2022
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(20.277.594.088)	(16.379.748.929)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	20.277.594.088	16.379.748.929

### - Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### - Rủi ro về giá

#### + Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**+ Rủi ro về giá bất động sản**

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

**d. Tài sản đảm bảo****- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn	1.120.682.500.000	899.482.500.000
Hàng tồn kho	1.138.501.950.939	1.129.733.375.292
Tài sản cố định hữu hình	365.415.360.653	378.012.216.839
Quyền sử dụng đất	145.968.765.965	191.760.566.566
Bất động sản đầu tư	69.756.223.743	71.514.033.639

**- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**06. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**07. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu



VŨ THỊ LỆ

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CHUNG